

TCVN

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN 7271 : xxxx

DỰ THẢO 2

**PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ
- Ô TÔ - PHÂN LOẠI THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG**

Road vehicles - Motor vehicles - Classification in purpose of use

HÀ NỘI - ...

Lời nói đầu

TCVN 7271:xxxx do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn TCVN/TC 22 *Phương tiện giao thông đường bộ* và *Cục Đăng kiểm Việt Nam* biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành

Phương tiện giao thông đường bộ - Ô tô - Phân loại theo mục đích sử dụng

Road vehicles - Motor vehicles - Classification in purpose of use

1. Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định việc phân loại ô tô theo mục đích sử dụng đối với ô tô chở người, ô tô chở hàng, ô tô chuyên dùng, ô tô kéo rơ moóc, ô tô đầu kéo và ô tô chưa hoàn thiện.

2. Tiêu chuẩn trích dẫn

TCVN 6211 : 2003 (ISO 3833:1977) Phương tiện giao thông đường bộ - Kiểu – Thuật ngữ và định nghĩa.

TCVN 7772 : 2007 Xe, máy và thiết bị thi công di động – Phân loại

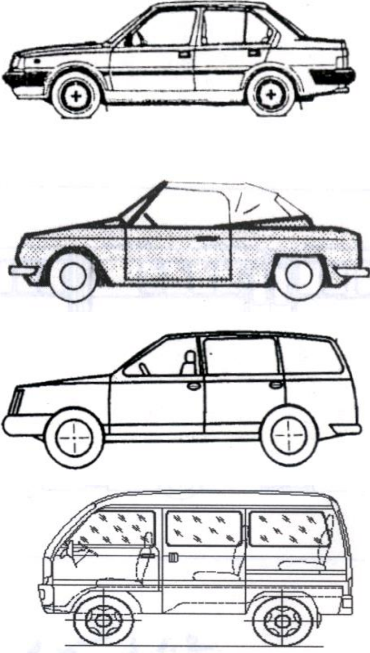
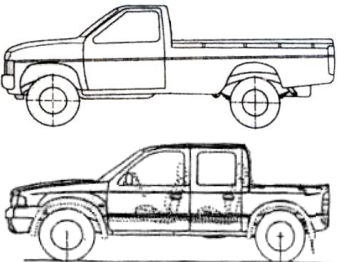
QCVN 01-100 : 2012/BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Yêu cầu chung về vệ sinh thú y trang thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật tươi sống và sơ chế

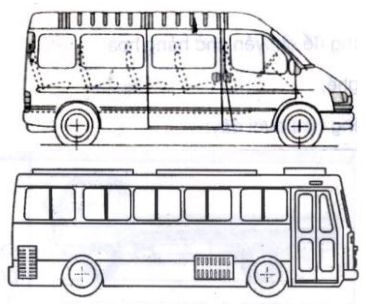


ISO 7656 : 1993 Commercial road vehicles – Dimension codes (Ô tô chở hàng – Mã kích thước)

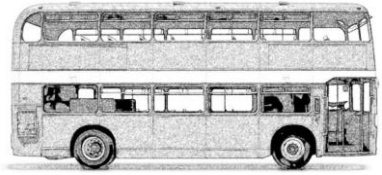
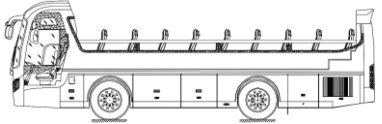
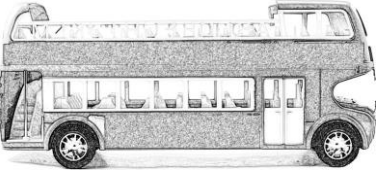

3. Phân loại ô tô

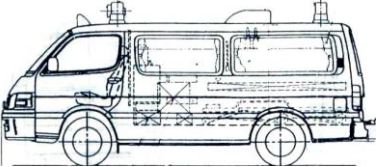
Chú thích - (*) Các hình vẽ trong tiêu chuẩn này chỉ là minh họa, trong thực tế hình dạng của các ô tô cụ thể có thể thay đổi.

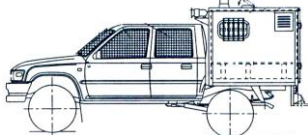


TT	Tên gọi	Đặc điểm	Hình vẽ minh họa (*)
3.1	Ô tô chở người (Motor vehicle for the transport of persons)	Ô tô có kết cấu và trang bị chủ yếu dùng để chở người, hành lý mang theo, khác với: ô tô chở hàng nêu tại 3.2; ô tô chuyên dùng nêu tại 3.3, ô tô đầu kéo nêu tại 3.4; ô tô kéo rơ moóc nêu tại 3.5 Ô tô chở người cũng có thể kéo theo một rơ moóc.	

3.1.1	Ô tô chở từ 09 người trở xuống kể cả người lái		
3.1.1.1	Ô tô con (Passenger car)	<p>Ô tô có số người cho phép chở kể cả người lái không lớn hơn 9. Đặc điểm chi tiết như nêu tại TCVN 6211 : 2003, điều 3.1.1.1 đến 3.1.1.8</p> <p>Ô tô VAN chở người có ít nhất một đặc điểm khác với ô tô tải VAN nêu tại 3.2.1.5</p>	
3.1.1.2	Ô tô con Pickup	<p>Ô tô Pickup có ít nhất một đặc điểm khác với ô tô tải Pickup ca bin đơn nêu tại 3.2.1.3 hoặc ô tô tải Pickup ca bin kép nêu tại 3.2.1.4</p>	
3.1.1.3	Ô tô con đào tạo lái xe (Driver training passenger car)	<p>Ô tô con được trang bị thêm trang, thiết bị dùng cho đào tạo lái xe, gồm có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bàn đạp phanh chính được bố trí ở phía bên ghế phụ cạnh người lái. - Bàn đạp để đóng, ngắt ly hợp bố trí ở phía bên ghế phụ cạnh người lái đối với xe trang bị hộp số cơ khí. - Dòng chữ “Xe tập lái” phía trước và sau xe đảm bảo có thể nhìn thấy từ khoảng cách 30 m. 	

3.1.2	Ô tô chở từ 10 người trở lên kể cả người lái		
3.1.2.1	Ô tô khách (Bus, Coach, Minibus)	Ô tô chở từ 10 người trở lên kể cả người lái, có thể có 1 hoặc 2 tầng và không bao gồm các xe ô tô nêu từ mục 3.1.2.2 đến 3.1.2.10	
3.1.2.2	Ô tô khách giường nằm (Sleeper bus, Sleeper coach)	Ô tô chở từ 10 người trở lên kể cả người lái, chỉ trang bị giường nằm để chuyên chở hành khách, không kể ghế của người lái và 01 ghế của hướng dẫn viên (nếu có).	
3.1.2.3	Ô tô khách thành phố; Ô tô buýt (Urban bus)	<p>Ô tô chở từ 17 người trở lên kể cả người lái, được thiết kế và trang bị để sử dụng trong thành phố và ngoại ô. Trên xe có bố trí các ghế ngồi và chỗ đứng cho khách, cho phép hành khách di chuyển phù hợp với việc dừng, đỗ xe thường xuyên.</p> <p>Số lượng cửa lên xuống của hành khách tối thiểu như sau:</p> <p>Xe chở từ 17 đến 45 người kể cả người lái: 01 cửa;</p> <p>Xe chở từ 46 đến 90 người kể cả người lái: 02 cửa;</p> <p>Xe chở trên 90 người kể cả người lái: 03 cửa.</p>	
3.1.2.4	Ô tô khách thành phố nối toa; Ô tô buýt nối toa (Articulated bus)	Ô tô khách thành phố có hai toa cứng vững trở lên được nối với nhau bằng một khớp quay, khách có thể di chuyển từ toa này sang toa khác. Việc nối hoặc tháo rời các toa chỉ có thể được tiến hành	



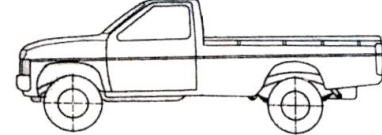
		tại xưởng	
3.1.2.5	Ô tô khách thành phố hai tầng; Ô tô buýt hai tầng (Double-deck bus)	Ô tô khách thành phố có hai tầng, có bố trí chỗ cho khách trên cả hai tầng nhưng không bố trí chỗ đứng cho khách trên tầng hai.	
3.1.2.6	Ô tô khách thành phố, một tầng, không có nóc; Ô tô buýt một tầng, không có nóc (Urban bus without roof)	Ô tô khách thành phố không có nóc che toàn bộ sàn hoặc một phần sàn xe.	
3.1.2.7	Ô tô khách thành phố, hai tầng, không có nóc; Ô tô buýt, hai tầng, không có nóc (Double-deck bus without roof)	Ô tô khách thành phố hai tầng, có tầng thứ hai không có nóc che toàn bộ sàn hoặc một phần sàn xe.	
3.1.2.8	Ô tô khách thành phố để người khuyết tật tiếp cận sử dụng; Ô tô buýt để người khuyết tật tiếp cận sử dụng (Urban buses designed for easy access for disabled people)	Ô tô khách thành phố có chỗ dành cho người khuyết tật và có kết cấu để người khuyết tật có thể tiếp cận sử dụng	
3.1.2.9	Ô tô khách thành phố BRT; Ô tô buýt BRT (Bus rapid transit)	Ô tô khách thành phố có chiều cao sàn xe ngang với với chiều cao sàn của các điểm đỗ, dừng để nhận, trả khách. Có cửa lên xuống bên trái hoặc cả hai bên. Trên xe không bố trí: bậc lên xuống; thiết bị thu tiền vé, thu vé.	

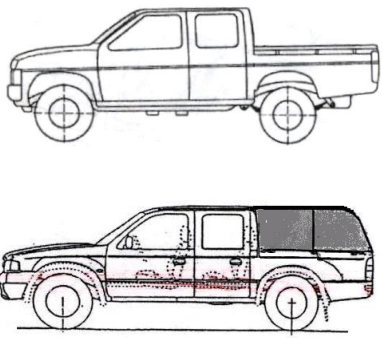
3.1.2.10	Ô tô khách đào tạo lái xe (Driver training bus; Driver training coach)	<p>Ô tô khách được trang bị thêm các trang, thiết bị dùng cho đào tạo lái xe, gồm có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bàn đạp phanh chính được bố trí ở phía bên ghế phụ cạnh người lái. - Bàn đạp để đóng, ngắt ly hợp bố trí ở phía bên ghế phụ cạnh người lái đối với xe trang bị hộp số tay. - Gương chiếu hậu phía ngoài để cho người hướng dẫn quan sát rõ ràng và không bị cản trở về phía sau xe và tách biệt khỏi gương mà chiếc xe được trang bị ban đầu khi được sản xuất. - Dòng chữ “Xe tập lái” phía trước và phía sau xe đảm bảo có thể nhìn thấy từ khoảng cách 30 m. 	
3.1.3	Ô tô chở người chuyên dùng (Special motor vehicle for transport of persons)	Ô tô chở người có đặc điểm khác với đặc điểm của các loại ô tô chở người nêu tại nhóm 3.1.1 và 3.1.2 nêu trên, có kết cấu và trang bị để chở người trong điều kiện đặc biệt hoặc sự sắp xếp người đặc biệt.	
3.1.3.1	Ô tô cứu thương (Ambulance)	<p>Ô tô chở người chuyên dùng có kết cấu và trang, thiết bị để cấp cứu bệnh nhân hoặc người bị thương trong quá trình vận chuyển.</p> <p>Có trang bị đèn, còi báo hiệu ưu tiên.</p>	

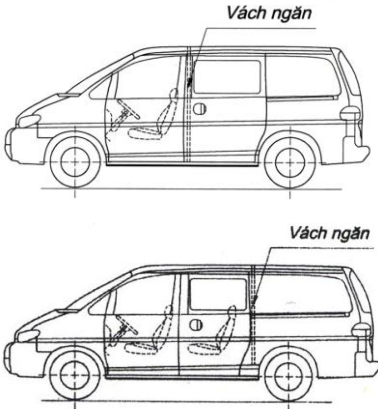
<p>3.1.3.2</p>	<p>Ô tô chở người khuyết tật (Ambulette; Paratransit vehicle)</p>	<p>Ô tô chở người chuyên dùng có kết cấu và trang, thiết bị để cung cấp dịch vụ vận chuyển trong trường hợp không khẩn cấp, có khả năng chở được xe lăn, cáng hoặc chở người khuyết tật.</p>	
<p>3.1.3.3</p>	<p>Ô tô chở phạm nhân (Prison van)</p>	<p>Ô tô chở người chuyên dùng có kết cấu và trang bị để chở phạm nhân.</p>	
<p>3.1.3.4</p>	<p>Ô tô nhà ở lưu động (Motorhome, Motor caravan)</p>	<p>Ô tô chở người chuyên dùng có không gian để đáp ứng việc lưu trú, sinh hoạt của con người ở trạng thái không di chuyển (trạng thái nghỉ) và có các trang, thiết bị tối thiểu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bàn và ghế; - Chỗ ngủ (có thể được chuyển đổi từ ghế ngồi); - Thiết bị nấu ăn; - Kho chứa đồ (gồm: tủ hoặc ngăn kéo đựng đồ, khu vực bảo quản thức ăn, chứa dụng cụ nấu ăn...). <p>Các trang, thiết bị trên phải được cố định chắc chắn vào sàn hoặc thành xe (riêng bàn có thể thiết kế để dễ dàng tháo rời được).</p> <p>Số chỗ ngủ bố trí trong xe ở trạng thái không di chuyển phải đáp ứng được số người cho phép chở kể cả người lái.</p> <p>Hệ thống điện phục vụ cho các thiết bị điện sinh hoạt</p>	 <p>Trạng thái di chuyển</p>  <p>Trạng thái nghỉ</p>



		<p>phải độc lập với hệ thống điện của xe.</p> <p>Xe có thể được trang bị thêm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bồn chứa nước sạch, nước đã qua sử dụng, nước bẩn, bơm nước; - Khu vực vệ sinh gồm: thiết bị vệ sinh, tắm, rửa. 	
3.1.3.5	<p>Ô tô tang lễ (Hearse, Funeral car, Funeral vehicle)</p>	<p>Ô tô chở người chuyên dùng có kết cấu và trang bị để đặt và cố định quan tài chở thi thể;</p> <p>Trong khoang chở quan tài có thể bố trí hoặc không bố trí ghế dành cho người đưa tiễn.</p>	
3.1.3.6	<p>Ô tô chở học sinh (School bus)</p>	<p>Ô tô chở người chuyên dùng được thiết kế chỉ để đưa, đón học sinh.</p> <p>Xe phải được sơn màu vàng đậm (golden yellow) và phải có dòng chữ “Ô tô chở học sinh” mặt trước và mặt sau xe.</p> <p>Ngoài ghế của học sinh và ghế của người lái, trên xe phải có tối thiểu 01 chỗ ngồi dành cho người quản lý học sinh (người trưởng thành).</p> <p>Tổng số người cho phép chở kể cả người lái không được vượt quá 45 người. Trường hợp xe được thiết kế chỉ dành cho học sinh tiểu học, mẫu giáo thì số người cho phép chở kể cả người lái</p>	

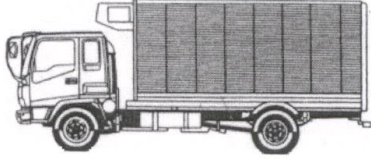
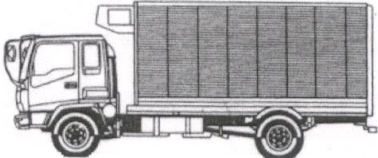
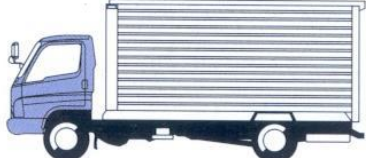
		<p>không được vượt quá 56 người.</p> <p>Xe phải có các trang bị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ sơ cứu với trang bị phù hợp để sơ cấp cứu trẻ em. - Trang bị thiết bị cắt dây đai ở khu vực người lái đối với các xe có trang bị dây đai an toàn cho hành khách. - Đèn cảnh báo nguy hiểm tự động được bật khi mở cửa lên xuống. - Thiết bị cảnh báo nếu cửa lên xuống hoặc cửa thoát hiểm (nếu có) chưa đóng khi xe bắt đầu di chuyển. 	
3.1.3.7	<p>Ô tô chở người chuyên dùng khác (Other special motor vehicles for the transport of persons)</p>	<p>Ô tô chở người chuyên dùng có đặc điểm khác với đặc điểm của các loại ô tô đã nêu tại 3.1.3.1 đến 3.1.3.6 (Ví dụ: Ô tô chở người trong sân bay, Ô tô chở người khuyết tật lên máy bay). Danh sách các loại ô tô này không hạn chế.</p>	
3.2	<p>Ô tô chở hàng (Motor vehicle for the transport of goods)</p>	<p>Ô tô có kết cấu và trang bị chủ yếu dùng để chở hàng. Ô tô chở hàng có thể bố trí tối đa hai hàng ghế và chở không quá 6 người kể cả người lái trong cabin</p> <p>Ô tô chở hàng cũng có thể kéo theo một rơ moóc.</p>	
3.2.1	<p>Ô tô tải thông dụng (Truck)</p>	<p>Ô tô chở hàng được nêu tại các mục từ 3.2.1.1 đến 3.2.1.10</p>	

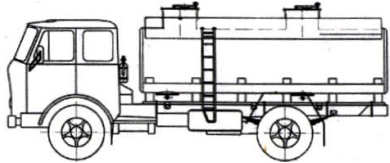
3.2.1.1	<p>Ô tô tải (Cargo truck; Opened truck)</p>	<p>Ô tô chở hàng có thùng hàng dạng hở, thành phía sau và/hoặc thành bên của thùng hàng có thể mở được;</p> <p>Có thể bố trí trang, thiết bị hỗ trợ việc xếp dỡ hàng (cần cẩu, thiết bị nâng, hạ hàng, thiết bị nâng người làm việc trên cao)</p>	
3.2.1.2	<p>Ô tô tải tự đổ (Dumper; Tipper; Dump truck)</p>	<p>Ô tô chở hàng có thùng hàng dạng hở được liên kết với khung xe thông qua các khớp quay, các khoá hãm và cơ cấu nâng hạ thùng (xi lanh thủy lực kiểu telescope, arm-roll, hooklift ...) và có khả năng tự đổ hàng;</p> <p>Không bao gồm các loại xe tự đổ bánh lốp nêu tại TCVN 13219:2020</p>	
3.2.1.3	<p>Ô tô tải Pickup ca bin đơn (Pickup with single cab)</p>	<p>Ô tô chở hàng có kiểu dáng cabin và tiện nghi trong khoang chở người tương tự như ô tô con và có các đặc điểm sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thùng hàng dạng hở (có thể có mui phủ) hoặc dạng kín, có thể liền hoặc không liền thân với ca bin, có bố trí cửa để xếp, dỡ hàng; - Trong ca bin có bố trí một hàng ghế; - Thùng hàng không có trang bị tiện nghi và nội thất phục 	

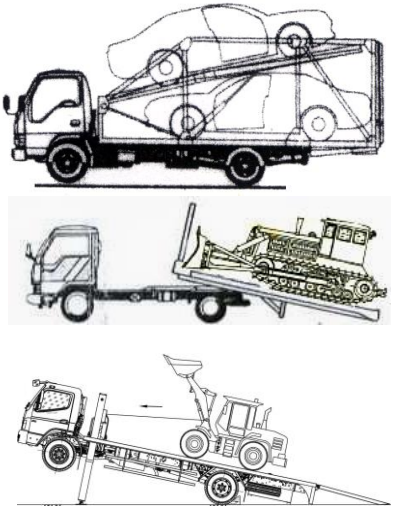

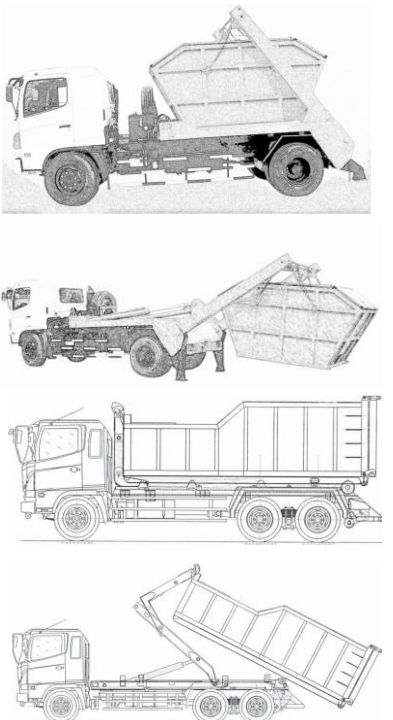
		<p>vụ chở người;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diện tích hữu ích của thùng hàng (F_h) không nhỏ hơn $1m^2$ (xác định như phụ lục A); - Tỷ lệ giữa tổng khối lượng hàng hóa cho phép chở (m_h) và tổng khối lượng của số người cho phép chở (m_{ng}) phải đáp ứng được yêu cầu sau:: $\frac{m_{ng}}{m_h} \times 100\% \leq 80\%$ <p>Trong đó: ($m_{ng} = 65 \text{ kg/người} \times \text{số người cho phép chở kể cả người lái}$).</p>	
<p>3.2.1.4</p>	<p>Ô tô tải Pickup ca bin kép (Pickup with double cab)</p>	<p>Ô tô chở hàng có kiểu dáng cabin và tiện nghi trong khoang chở người tương tự như ô tô con và có các đặc điểm sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thùng hàng dạng hở (có thể có mui phủ) hoặc dạng kín, có thể liền hoặc không liền thân với ca bin, có bố trí cửa để xếp, dỡ hàng; - Trong ca bin có bố trí hai hàng ghế, có số người cho phép chở kể cả người lái không lớn hơn 5; - Thùng hàng không có trang bị tiện nghi và nội thất phục vụ chở người; - Diện tích hữu ích của sàn thùng hàng (F_h) không nhỏ hơn $1m^2$ (xác định như phụ lục A); - Tỷ lệ giữa tổng khối lượng 	

		<p>hàng hóa cho phép chở (m_h) và tổng khối lượng của số người cho phép chở (m_{ng}) phải đáp ứng được yêu cầu sau:</p> $\frac{m_{ng}}{m_h} \times 100\% \leq 80\%$ <p>Trong đó: ($m_{ng} = 65 \text{ kg/người}$ x số người cho phép chở kể cả người lái).</p>	
3.2.1.5	Ô tô tải VAN	<p>Ô tô chở hàng có các đặc điểm sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khoảng chở hàng dạng kín liền khối với khoang người ngồi. - Có bố trí cửa xếp dỡ hàng ở phía sau và có thể có thêm ở hai bên thành xe; - Có vách ngăn và/hoặc kết cấu rào chắn cố định để ngăn cách giữa khoang chở hàng và khoang người ngồi. - Không bố trí cửa sổ trên các thành xe tại khu vực khoang chở hàng và trên các cửa xếp dỡ hàng ở hai bên thành xe; nếu có cửa sổ là cửa kính thì phải có các thanh chắn hoặc lưới kim loại để bảo vệ kính. - Diện tích hữu ích của sàn khoang chở hàng (F_h) không nhỏ hơn 1m^2 và lớn hơn diện tích hữu ích của sàn khoang chở người (F_{ng}) (xác định như phụ lục B); - Tỷ lệ giữa khối lượng hàng 	

		<p>hoá cho phép chở (m_h) với tổng khối lượng của số người cho phép chở không kể người lái (m_{ng}) lớn hơn 1,8;</p> <p>Cụ thể là: $m_h/m_{ng} > 1,8$</p> <p>Ở đây khối lượng tính toán cho một người được xác định theo quy định của nhà sản xuất nhưng không nhỏ hơn 65 kg/người.</p> <p>- Tại khu vực khoang chở hàng không bố trí các trang thiết bị sau đây: Các kết cấu, liên kết chờ để lắp ghé; dây đai an toàn và các cơ cấu neo giữ đai an toàn; cơ cấu điều khiển điều hoà nhiệt độ; gạt tàn thuốc lá; giá để ly, cốc.</p>	
<p>3.2.1.6</p>	<p>Ô tô tải có mui (Truck with canvas)</p>	<p>Ô tô tải có trang bị thêm mui phủ cho thùng chở hàng để hạn chế nước, gió xâm nhập từ bên ngoài. Khung, mui phủ được cố định hoặc có thể tháo rời khỏi thùng hàng;</p> <p>Mui phủ có thể là loại mui mềm (vải bạt, vải không thấm nước...) hoặc là loại mui cứng (kim loại, composite...).</p>	
<p>3.2.1.7</p>	<p>Ô tô tải thùng kín (Dry van truck; Box body truck; Wing body truck; Hood wing truck)</p>	<p>Ô tô chở hàng có thùng hàng dạng hộp kín, có khả năng chống lại nước, gió, bụi xâm nhập từ bên ngoài nhưng không có khả năng cách nhiệt.</p> <p>Có thể bố trí cửa ở thành phía sau, thành bên của thùng xe để xếp, dỡ hàng.</p>	

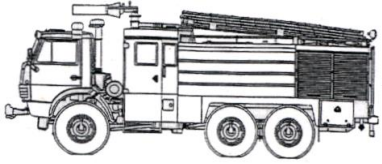
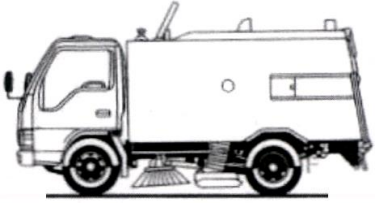

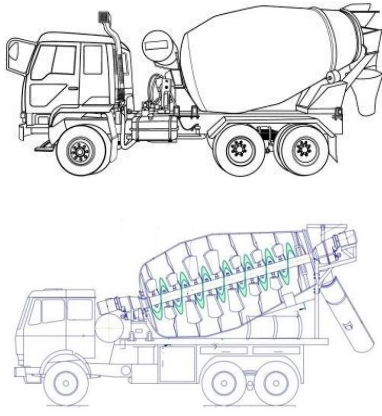
3.2.1.8	<p>Ô tô tải đông lạnh (Refrigerated truck, Refrigerated van truck, Frozen truck)</p>	<p>Ô tô chở hàng có kết cấu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thùng hàng dạng hộp kín, có khả năng chống lại nước, gió, bụi xâm nhập từ bên ngoài; - Thùng hàng phải làm từ loại vật liệu cách nhiệt hoặc có lớp vật liệu cách nhiệt; - Sàn xe phải có kết cấu để dẫn nhiệt và thoát nước; - Xe phải có thiết bị làm lạnh đảm bảo làm lạnh khoang chở hàng (khi không có hàng) từ nhiệt độ môi trường xuống dưới 0°C trong vòng 45 phút khi xe ở trạng thái đứng yên. Trường hợp xe có bố trí chia khoang chở hàng thành nhiều khoang thì mỗi khoang chở hàng phải đáp ứng được các yêu cầu trên. - Phía sau và/hoặc thành bên của thùng hàng có thể mở được hoặc có bố trí cửa để xếp, dỡ hàng; 	
3.2.1.9	<p>Ô tô tải bảo ôn (Insulated truck; Cooling truck; Cooling van truck)</p>	<p>Ô tô chở hàng có thùng hàng dạng hộp kín, có khả năng chống lại nước, gió, bụi xâm nhập từ bên ngoài;</p> <p>Thùng hàng phải làm từ loại vật liệu cách nhiệt hoặc có lớp vật liệu cách nhiệt;</p> <p>Xe có thể có hoặc không có thiết bị làm lạnh; có kết cấu sàn xe hoặc nhiệt độ làm lạnh không đáp ứng được</p>	 

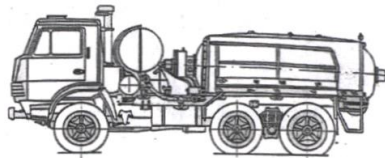
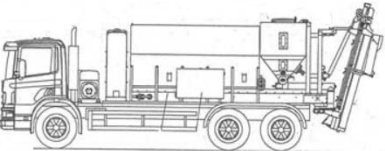
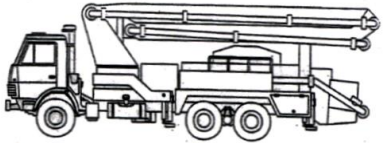
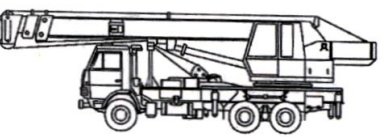
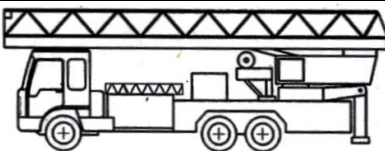
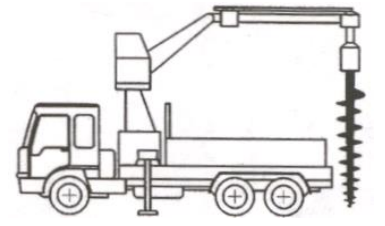
		<p>yêu cầu của ô tô tải đông lạnh nêu tại mục 3.2.1.8.</p>	
3.2.1.10	<p>Ô tô tải đào tạo lái xe (Driver training truck)</p>	<p>Ô tô tải 3.2.1.1 hoặc Ô tô tải có mui 3.2.1.6 có trang bị thêm trang, thiết bị dùng cho đào tạo lái xe, gồm có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bàn đạp phanh chính được bố trí ở phía bên ghế phụ cạnh người lái. - Bàn đạp để đóng, ngắt ly hợp bố trí ở phía bên ghế phụ cạnh người lái đối với xe trang bị hộp số cơ khí. - Gương chiếu hậu phía ngoài để cho người hướng dẫn quan sát rõ ràng và không bị cản trở về phía sau xe và tách biệt khỏi gương mà chiếc xe được trang bị ban đầu khi được sản xuất. - Phải có dòng chữ “Xe tập lái” phía trước và phía sau xe đảm bảo có thể nhìn thấy từ khoảng cách 30 m. <p>Có thể bố trí ghế cho học viên trên thùng xe.</p>	
3.2.2	<p>Ô tô tải chuyên dùng (Special motor vehicle for the transport of goods; Special commercial truck)</p>	<p>Ô tô chở hàng có kết cấu và trang bị để thực hiện một chức năng, công dụng đặc biệt.</p>	
3.2.2.1	<p>Ô tô xi téc (Tanker; Tank truck; Bulk tank truck; Silo truck)</p>	<p>Ô tô tải chuyên dùng có lắp xi téc để chở chất lỏng hoặc khí hóa lỏng (xăng, diesel, LPG, Ni tơ lỏng...) hoặc chất rắn; Có thể được lắp thiết bị để</p>	

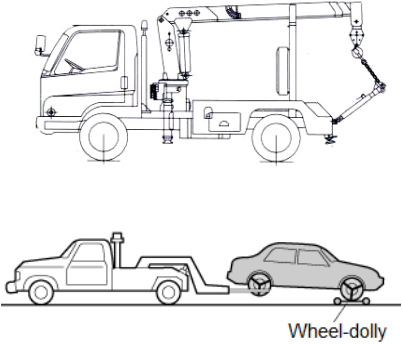
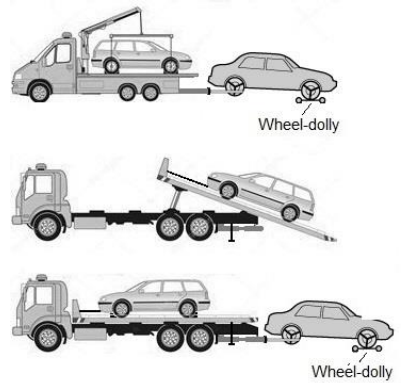
		<p>nạp và xả.</p>	
3.2.2.2	<p>Ô tô chở xe (Truck for the transport of passenger cars, Drop frame heavy duty truck, Self loader)</p>	<p>Ô tô tải chuyên dùng có sàn hoặc thùng chở ô tô, xe máy chuyên dùng;</p> <p>Có thể được lắp thiết bị để xếp, dỡ xe hoặc thiết bị để nâng, hạ đầu xe hoặc sàn xe về phía sau.</p> <p>Có thể lắp tời kéo hỗ trợ việc đưa xe lên sàn xe.</p>	
3.2.2.3	<p>Ô tô chở rác (Refuse collector, Garbage truck; Press pack truck)</p>	<p>Ô tô tải chuyên dùng có kết cấu và trang bị để chở rác, phế liệu;</p> <p>Có thể có hoặc không có: cơ cấu làm ẩm rác, cơ cấu ép rác, cơ cấu thu gom rác. Thùng chở rác phải có nắp đậy và kết cấu thùng phải đảm bảo không để rác, phế liệu, chất lỏng lọt ra ngoài trong quá trình vận chuyển.</p>	
3.2.2.4	<p>Ô tô chở bùn (Liquid sludge truck; Liquid mud truck)</p>	<p>Ô tô tải chuyên dùng có kết cấu và trang bị để chở bùn lỏng;</p> <p>Thùng chở bùn phải có nắp đậy và chống được hiện tượng rò rỉ bùn lỏng ra ngoài trong quá trình bốc, dỡ, vận chuyển và xả bùn;</p> <p>Xe phải có thiết bị (arm-roll, hook-lift) để nâng, hạ thùng chở bùn từ mặt đất hoặc tự đổ bùn.</p> <p>Xe không có trang, thiết bị để hút bùn.</p>	

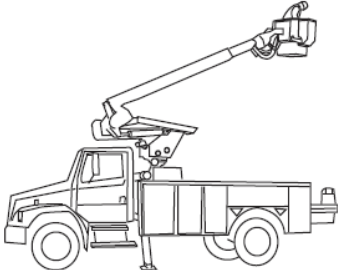
<p>3.2.2.5</p>	<p>Ô tô chở tiền (Cash transport vehicle)</p>	<p>Ô tô tải chuyên dùng có các đặc điểm sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khoang chở tiền là dạng khoang kín hoặc thùng kín; Thành khoang chở tiền phải được làm bằng kim loại và có lớp vật liệu chống cháy và/hoặc vật liệu chống đạn; - Cửa khoang chở tiền phải có khóa chắc chắn; Cửa xếp, dỡ hàng hóa phải có kích thước thuận tiện cho việc bốc xếp hàng hóa. - Xe phải được trang bị thiết bị chữa cháy và có chỗ cho lực lượng áp tải, bảo vệ. Trường hợp lực lượng áp tải, bảo vệ được bố trí trong khoang chở tiền thì phải bố trí ghế ngồi đáp ứng được yêu cầu di chuyển trên đường; - Khoang chở tiền phải được trang bị đèn chiếu sáng; thiết bị báo động chống đột nhập; thiết bị báo cháy; có ô cửa sổ hoặc thiết bị quan sát cho phép người ngồi trong khoang chở người có thể quan sát được bên trong khoang chở tiền.. 	
<p>3.2.2.6</p>	<p>Ô tô chở thủy, hải sản sống (Live seafood truck; Live seafood vehicle)</p>	<p>Ô tô tải chuyên dùng có các đặc điểm sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khoang chở thủy, hải sản (thùng chở hàng) phải là dạng thùng kín, được ngăn cách với khoang người lái; - Phải có kết cấu thuận tiện 	

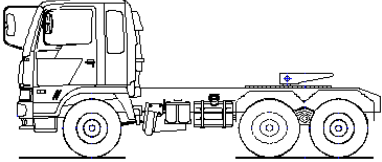
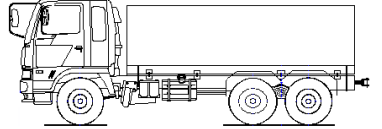
		<p>cho việc bốc dỡ, kiểm tra, xử lý, vệ sinh, tiêu độc khử trùng, trước, trong và sau quá trình vận chuyển;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các thùng chứa thủy, hải sản được gắn cố định vào sàn thùng chở hàng; - Sàn được làm bằng vật liệu chắc chắn, chống thấm, chống sự ăn mòn của các chất thải, chất tẩy rửa, không trơn trượt, có khả năng thoát nước tốt và không để rò rỉ chất lỏng ra môi trường; - Phải có trang, thiết bị đảm bảo sự thông khí đầy đủ, liên tục tới toàn bộ các thùng chứa thủy, hải sản trong quá trình vận chuyển; - Có thể điều chỉnh nhiệt độ trong thùng chở hàng tùy theo điều kiện thời tiết bên ngoài. 	
3.2.2.7	<p>Ô tô tải chuyên dùng khác (Other special commercial vehicles)</p>	<p>Ô tô tải chuyên dùng có đặc điểm khác với đặc điểm của các loại ô tô đã nêu tại 3.2.2.1 đến 3.2.2.6 (Ví dụ: Ô tô chở gia cầm, Ô tô chở gia súc, Ô tô chở bình ga, Ô tô chở kính). Danh sách các loại ô tô này không hạn chế.</p>	
3.3	<p>Ô tô chuyên dùng (Special motor vehicle)</p>	<p>Ô tô có kết cấu và trang bị để thực hiện một chức năng, công dụng đặc biệt và khác các loại ô tô nêu tại mục 3.1 và 3.2</p>	
3.3.1	<p>Ô tô chữa cháy (Fire fighting vehicle)</p>	<p>Ô tô chuyên dùng có :</p>	


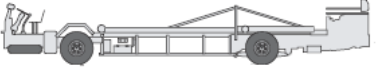

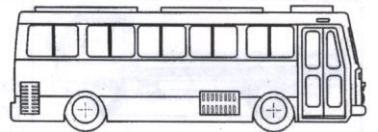
		<ul style="list-style-type: none"> - Lắp các thiết bị để chữa cháy; - Trang bị đèn, còi báo hiệu ưu tiên; - Được sơn màu đỏ. 	
3.3.2	<p>Ô tô quét đường (Road sweeper vehicle)</p>	<p>Ô tô chuyên dùng có :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ cấu quét và đưa rác vào thùng chứa; - Thùng chứa rác và cơ cấu xả rác; - Có cơ cấu phun nước dập bụi. 	
3.3.3	<p>Ô tô hút chất thải (Septic service truck; Truck with vacuum tank)</p>	<p>Ô tô chuyên dùng có :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trang thiết bị để hút và xả bùn, phân, chất thải dạng lỏng khác; - Có xi téc chứa bùn, chất thải. 	
3.3.4	<p>Ô tô trộn và vận chuyển bê tông (Concrete mixer truck; Concrete mixer lorry; Concrete mixing transport truck)</p>	<p>Ô tô chuyên dùng được thiết kế để nhận bê tông (có thể là bê tông ướt hoặc hỗn hợp bê tông khô và nước) từ trạm trộn bê tông để trộn, vận chuyển tới công trường và có các đặc điểm sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thùng chở bê tông có cấu tạo lòng thùng dạng rãnh xoắn và phải quay được hai chiều: một chiều quay để trộn bê tông trong toàn bộ quá trình vận chuyển bê tông và chiều quay ngược lại để xả bê tông; - Nguồn động lực để quay thùng trộn và vận chuyển bê tông có thể là động cơ riêng 	

		hoặc trích công suất từ động cơ ô tô.	
3.3.5	Ô tô trộn vữa (Mortar- mixer vehicle)	Ô tô chuyên dùng có lắp các thiết bị để trộn vữa.	
3.3.6	Ô tô trộn bê tông lưu động (Volumetric concrete mixer; Metered concrete truck; Site mix truck; Mobile Concrete Mixer)	Ô tô chuyên dùng có lắp các thiết bị để trộn bê tông. Kết cấu thùng chứa vật liệu bao gồm các ngăn riêng biệt chứa đá, cát, xi măng, nước, ... và có khả năng trộn bê tông một cách chính xác theo các thông số kỹ thuật được lập sẵn.	
3.3.7	Ô tô bơm bê tông (Concrete-Pump vehicle)	Ô tô chuyên dùng có lắp các thiết bị để bơm bê tông.	
3.3.8	Ô tô cần cẩu (Crane vehicle)	Ô tô chuyên dùng có lắp cần cẩu chỉ để thực hiện công việc nâng, hạ hàng hóa và không thuộc loại xe như mô tả tại mục 3.4.1 của TCVN 7772:2007	
3.3.9	Ô tô thang (Ladder vehicle)	Ô tô chuyên dùng có lắp thang phục vụ cho người lên, xuống.	
3.3.10	Ô tô khoan (Mobile drilling vehicle)	Ô tô chuyên dùng có lắp các thiết bị phục vụ cho việc khoan.	
3.3.11	Ô tô kéo xe (Wrecker truck; Tow truck)	Ô tô chuyên dùng có lắp trang, thiết bị phục vụ cho việc kéo xe để di dời xe đổ trái phép hoặc cứu hộ xe hỏng. Trang, thiết bị tối thiểu bao	

		<p>gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đèn cảnh báo có thể quan sát được từ phía trước và phía sau khi đang kéo xe; - Cần cẩu hoặc cần nâng; - Cơ cấu kéo (móc kéo, càng kéo); - Bánh xe hỗ trợ kéo xe (wheel-dolly). 	 <p style="text-align: right;">Wheel-dolly</p>
<p>3.3.12</p>	<p>Ô tô kéo, chở xe (Flatbed wrecker truck; Flatbed tow truck)</p>	<p>Ô tô chuyên dùng có lắp trang, thiết bị phục vụ cho việc kéo, chở xe để di dời xe đổ trái phép hoặc cứu hộ xe hỏng.</p> <p>Trang, thiết bị tối thiểu bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đèn cảnh báo có thể quan sát được từ phía trước và phía sau khi đang kéo, chở xe. - Sàn chở xe có kết cấu: dạng sàn phẳng (flatbed), không có thành thùng hoặc chỉ có lan can cố định tại hai thành bên; có cơ cấu để cố định xe trên sàn chở xe. - Bánh xe hỗ trợ (wheel-dolly) để kéo xe hoặc để đưa xe lên sàn chở xe. - Một trong các nhóm trang, thiết bị sau: <ul style="list-style-type: none"> + Cần cẩu; càng kéo (có cơ cấu thủy lực để nâng, hạ, thay đổi chiều dài càng) hoặc móc kéo. + Tời kéo; cơ cấu thủy lực 	 <p style="text-align: right;">Wheel-dolly</p> <p style="text-align: right;">Wheel-dolly</p>

		kéo, đẩy, trượt sàn chở xe dốc về phía sau; càn kéo (có cơ cấu thủy lực để nâng, hạ, thay đổi chiều dài càn).	
3.3.13	Ô tô nâng người làm việc trên cao (Aerial lift truck; Bucket truck)	<p>Ô tô chuyên dùng có lắp cơ cấu và thiết bị chỉ dùng để nâng người làm việc trên cao và có các đặc điểm sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị để nâng giỏ chở người làm việc trên cao dạng ống lồng (telescoping) và/hoặc khớp quay (articulating); - Có bố trí cơ cấu điều khiển thiết bị nâng, hạ độc lập cho cả người điều khiển dưới mặt đất và người trong giỏ nâng; <p>Xe có thể được trang bị tủ, thùng chở dụng cụ.</p>	
3.3.14	Ô tô phòng khám lưu động (Mobile clinic vehicle)	<p>Ô tô chuyên dùng có kết cấu và trang bị như phòng khám bệnh.</p> <p>Không bố trí chỗ để chở người trong khoang khám bệnh.</p>	
3.3.15	Ô tô chuyên dùng khác (Other special motor vehicles)	<p>Ô tô chuyên dùng khác với các loại ô tô chuyên dùng đã nêu từ 3.3.1 đến 3.3.14 (Ví dụ: Ô tô truyền hình lưu động, Ô tô đo sóng truyền hình lưu động, Ô tô rải nhựa đường, Ô tô kiểm tra và bảo dưỡng cầu, Ô tô kiểm tra cáp điện ngầm, Ô tô chiếu bóng lưu động, (Danh sách các loại ô tô này không hạn chế)</p>	

<p>3.4</p>	<p>Ô tô đầu kéo (Fifth-wheel tractor)</p>	<p>Ô tô được thiết kế để kéo sơ mi rơ moóc và có các trang, thiết bị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ cấu mâm kéo (fifth-wheel coupling); - Cơ cấu kết nối và điều khiển hệ thống đèn tín hiệu và hệ thống phanh của sơ mi rơ moóc; - Có thể trang bị thêm: cần cầu, máy phát điện, cơ cấu móc kéo (tow coupling, hook coupling) để kéo rơ moóc. 	
<p>3.5</p>	<p>Ô tô kéo rơ moóc (Trailer-towing vehicle)</p>	<p>Ô tô được thiết kế dành riêng hoặc chủ yếu dùng để kéo rơ moóc và có các trang, thiết bị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ cấu móc kéo (tow coupling, hook coupling); - Thùng hoặc sàn chất phụ tải; - Cơ cấu kết nối và điều khiển hệ thống đèn tín hiệu và hệ thống phanh của rơ moóc. <p>Ô tô kéo moóc không bao gồm: ô tô chở hàng (3.2) có trang bị cơ cấu móc kéo; ô tô đầu kéo trang bị thêm cơ cấu móc kéo (3.4)</p>	
<p>3.6</p>	<p>Ô tô chưa hoàn thiện (Incomplete vehicle)</p>	<p>Ô tô chưa hoàn thiện là ô tô cần phải trải qua ít nhất một giai đoạn hoàn thiện nữa trước khi sẵn sàng cho mục đích mà nó đã được thiết kế và chế tạo.</p>	

3.6.1	Ô tô sát xi có buồng lái (Chassis cab)	Để chở thành ô tô hoàn thiện như các loại ô tô nêu từ mục 3.1 đến 3.5 chỉ cần bổ sung: thùng (hoặc xi téc...) chở hàng hoặc khoang chở khách hoặc thiết bị chuyên dùng.	
3.6.2	Ô tô sát xi không có buồng lái (Bare chassis)	Để trở thành ô tô hoàn thiện như các loại ô tô nêu từ mục 3.1 đến 3.5 cần phải bổ sung: - Cabin; - Thùng (hoặc xi téc...) chở hàng hoặc khoang chở khách hoặc thiết bị chuyên dùng.	 
3.6.3	Ô tô khách chưa hoàn thiện (Incomplete bus, Incomplete coach, Incomplete minibus)	Ô tô được thiết kế, chế tạo là ô tô khách (3.1.2.1) nhưng chưa hoàn thiện. Để trở thành ô tô khách chỉ cần lắp ghế và các tiện nghi dành cho hành khách.	

Phụ lục A
(Quy định)

Phương pháp xác định diện tích hữu ích của sàn khoang chở hàng
đối với Ô tô tải Pickup

A.1 Diện tích hữu ích của sàn khoang chở hàng (F_h) được quy định tính toán như sau:

$$F_h = L_h \times B_h;$$

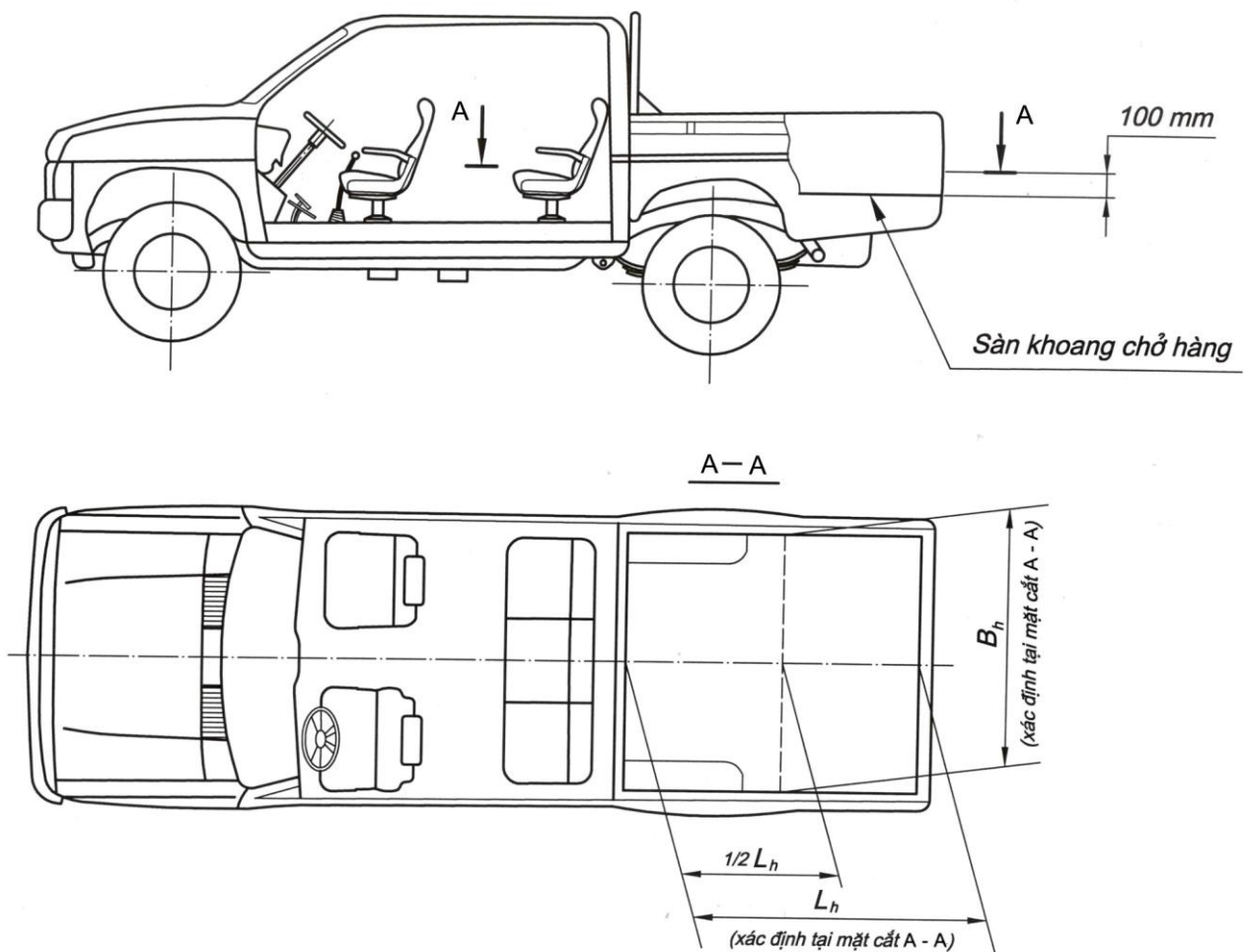
Trong đó:

+ L_h : Chiều dài hữu ích bên trong khoang chở hàng được xác định theo mục 7.18.2 của TCVN 7340:2003.

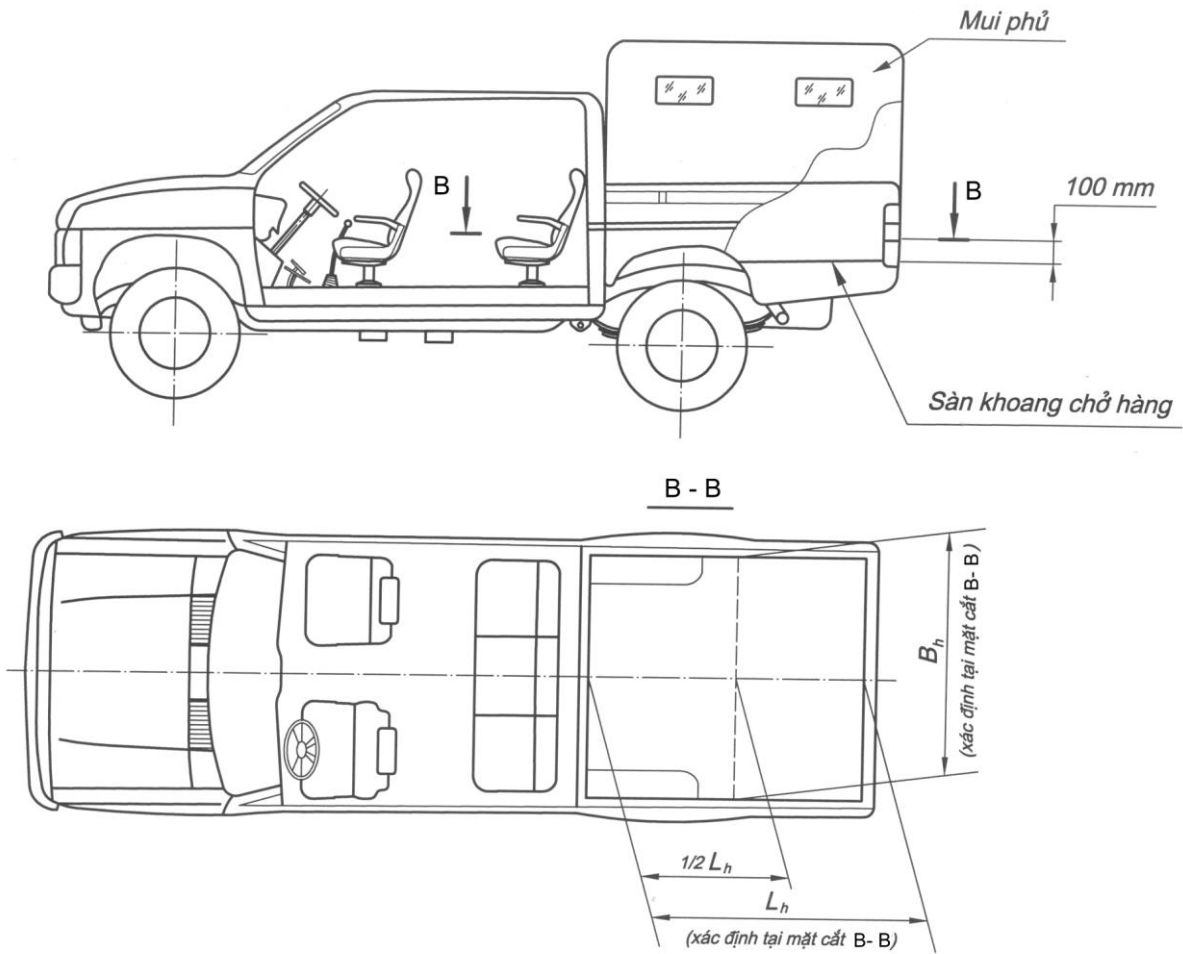
+ B_h : Chiều rộng hữu ích bên trong khoang chở hàng;

L_h , B_h được xác định như hình vẽ dưới đây:

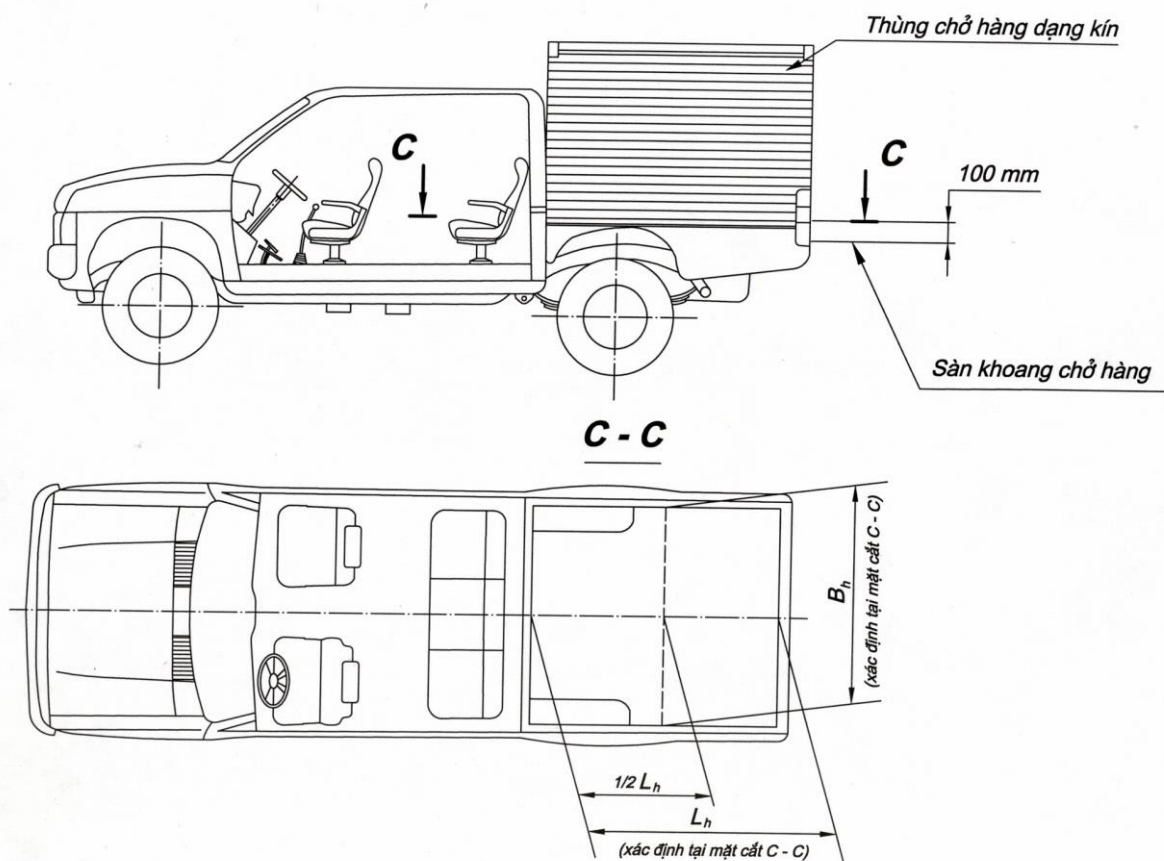
- Trường hợp khoang chở hàng dạng hở



- Trường hợp khoang chở hàng có mui phủ



- Trường hợp khoang chở hàng dạng kín



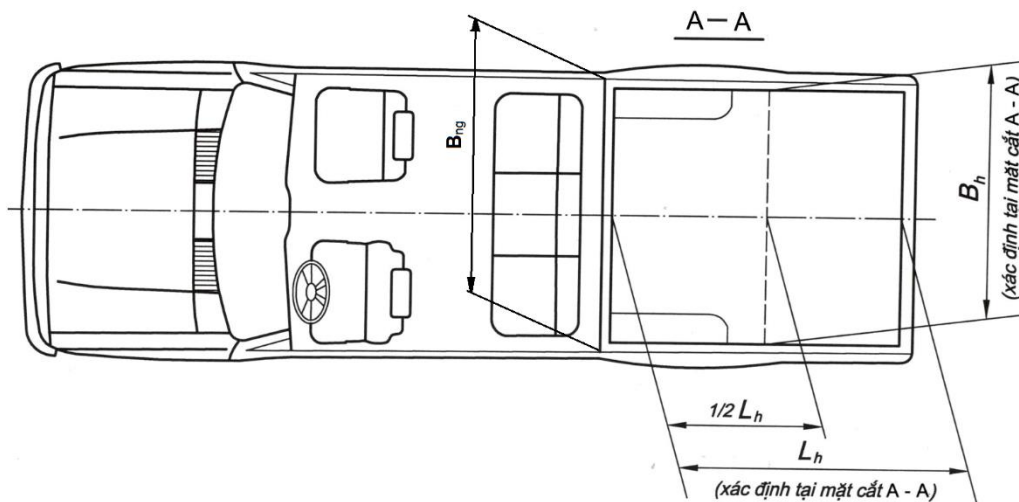
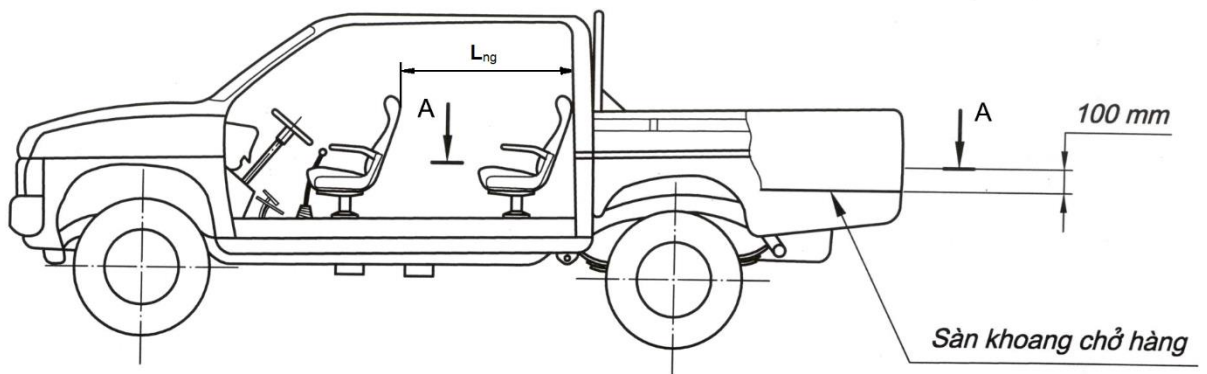
B.2 Diện tích hữu ích của sàn khoang chở người (F_{ng}) được quy định tính toán như sau:

$$F_{ng} = L_{ng} \times B_{ng};$$

Trong đó:

- + L_{ng} : Chiều dài hữu ích bên trong khoang chở người;
- + B_{ng} : Chiều rộng hữu ích bên trong khoang chở người;

L_{ng} , B_{ng} được xác định như hình vẽ dưới đây:



Phụ lục B
(Quy định)

**Phương pháp xác định diện tích hữu ích của sàn khoang chở hàng
và sàn khoang chở người đối với Ô tô tải VAN**

B.1 Diện tích hữu ích của sàn khoang chở hàng (F_h) được quy định tính toán như sau:

$$F_h = L_h \times B_h;$$

Trong đó:

- + L_h : Chiều dài hữu ích bên trong khoang chở hàng được xác định theo mục 7.18.2 của TCVN 7340:2003;
- + B_h : Chiều rộng hữu ích bên trong khoang chở hàng;

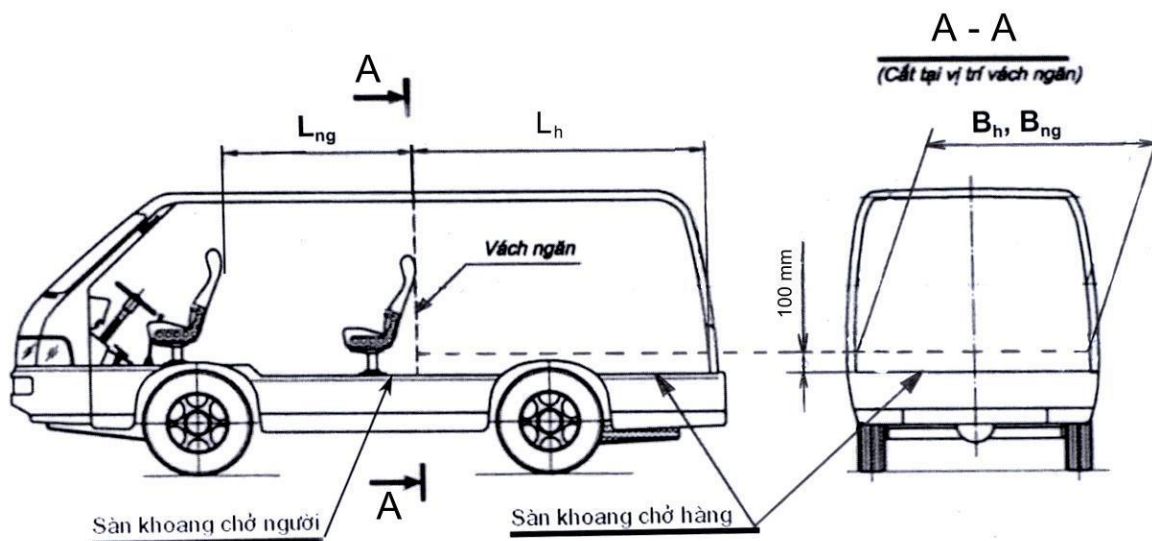
B.2 Diện tích hữu ích của sàn khoang chở người (F_{ng}) được quy định tính toán như sau:

$$F_{ng} = L_{ng} \times B_{ng};$$

Trong đó:

- + L_{ng} : Chiều dài hữu ích bên trong khoang chở người;
- + B_{ng} : Chiều rộng hữu ích bên trong khoang chở người;

$L_h, B_h; L_{ng}, B_{ng}$ được xác định như hình vẽ dưới đây:



Tài liệu tham khảo

- Sổ tay chứng nhận kiểu ô tô Nhật bản, 10/1997; Phân loại ô tô theo công dụng.
(Automobile type approval handbook for Japanese Certification, October 1997 ; Classification of use of motor vehicles).
- Hệ thống hài hoà về mã hàng hoá và mô tả hàng hoá, xuất bản 2007; Chương 87 - Phương tiện trừ thiết bị chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận của chúng.
(The Harmonized Commodity Description and Coding System. Third Edition (2002); Chapter 87 - Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts accessories thereof;)
- Quy định của Nghị viện châu Âu và của Hội đồng ngày 30 tháng 5 năm 2018
(Regulation (EU) 2018/858 of the European Parliament and of the Council of 30 May 2018)
- Tiêu chuẩn Công nghiệp ô tô AIS-053 – Ô tô – Kiểu – Thuật ngữ của Bộ Vận chuyển, vận tải đường bộ và đường cao tốc Ấn Độ - tháng 12 năm 2005
(Automotive Industry Standard AIS-053 - Automotive Vehicles – Types – Terminology set-up by Ministry of Shipping, Road transport & Highways Government of India - December 2005)
- Hướng dẫn Tiêu chuẩn phương tiện số 5 (VSG-5) – Chuyển đổi phương tiện thành ô tô nhà ở lưu động - sửa đổi tháng 6 năm 2018 của Cơ quan quản lý xe hạng nặng Australia (NHVR)
(Vehicle Standards Guide 5 (VSG-5) - Converting a vehicle into a motorhome - Revised June 2018 - National Heavy Vehicle Regulator (NHVR)).
- Quy tắc và quy định của Bang New York số 505.10 - Quy định về vận chuyển đối với chăm sóc y tế và dịch vụ (Title: Section 505.10 - Transportation for medical care and services - New York Codes, Rules and Regulations).
- Tiêu chuẩn e-CFR 1910.67 – Phương tiện gắn bộ nâng và xoay của Bộ Lao động Hoa Kỳ
(Standard e-CFR 1910.67 – Vehicle-mounted elevating and rotating work platforms – United States Department of Labor)
- Tiêu chuẩn Công nghiệp ô tô AIS-063:2005 sửa đổi lần 10 (tháng 2 năm 2019) - Yêu cầu đối với ô tô chở học sinh của Bộ Vận chuyển, vận tải đường bộ và đường cao tốc Ấn Độ.
(Amendment No. 10 (02/2019) to AIS-063:2005 Requirements for School Buses set-up by Ministry of Shipping, Road transport & Highways Government of India).
- Tiêu chuẩn Quốc gia của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa GB 24407-2012 – Thông số an toàn kỹ thuật của Ô tô chở học sinh đặc biệt.
- Quy định về trường dạy lái xe của Cơ quan quản lý phương tiện Tiểu bang Vermont Hoa Kỳ
(Driver Training School Regulations - Vermont Department of Motor Vehicles, USA).
- Quy định vi phạm giao thông - phần 26 của Bang British Columbia, Canada
(Division 26 - Traffic Violation Regulation – British Columbia, Canada).

- Quy định về xe trộn bê tông lưu động – quyết định về phân bố khối lượng hoạt động của Bộ Giao thông Vương quốc Anh
(Regulation of mobile concrete batching plant – decision on operating weight arrangements – UK Department for Transport)
 - Phân loại xe chở hàng của Hino Motor Nhật Bản.
(Type of vessel – Hino Motor)
 - Tài liệu giới thiệu về xe trộn bê tông lưu động của hãng CementTech
(Site Mix Concrete Delivery Truck - JobMix Concrete)
-